

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 10/8/2018

TRONG SỐ NÀY:

Trang

TÌNH HÌNH CHUNG	2
Thị trường thế giới.....	2
Thị trường trong nước.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	3
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	6
1. Thị trường cà phê thế giới.....	6
2. Thị trường cà phê trong nước.....	7
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2018 tiếp tục giảm.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Ấn Độ và thị phần của Việt Nam.....	9
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	11
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	11
2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây.....	11
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 7/2018 giảm so với tháng trước.....	12
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ và thị phần của Việt Nam.....	14
THỊ TRƯỜNG CHÈ	15
1. Thị trường chè thế giới.....	15
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	16
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Úc và thị phần của Việt Nam.....	17
THỊ TRƯỜNG THỊT	19
1. Thị trường thịt thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	19
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	21
1. Thông tin thủy sản thế giới.....	21
2. Thị trường trong nước.....	21
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	22
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Úc và thị phần của Việt Nam.....	23
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	25
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	25
2. Thị trường trong nước.....	25
3. Tình hình xuất , nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	26
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam.....	26
TIN CHÍNH SÁCH	28
Úc thông báo kiểm soát nhập khẩu đối với việc xử lý carbon monoxide trong cá ngừ.....	26

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su kỳ hạn tại châu Á trong 10 ngày đầu tháng 8/2018 tăng do giá dầu thô ở mức cao.
- Cà phê: Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York giảm, giá trên sàn BMF của Bra-xin ổn định so với cuối tháng 7/2018.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu toàn cầu đầu tháng 8/2018 ổn định so với cuối tháng 7/2018.
- Chè: FAO dự báo sản lượng chè xanh toàn cầu sẽ tăng mạnh trong 10 năm tới. Giá chè của Kê-ni-a giảm do nguồn cung dồi dào.
- Thịt: Đầu tháng 8/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm mạnh so với cuối tháng 7/2018.
- Thủy sản: Sản lượng khai thác thủy sản Pê-ru tăng 31% trong mùa khai thác đầu tiên của năm 2018.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc tăng 5,7% trong nửa đầu năm 2018. In-đô-nê-xi-a sẽ khó đạt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nếu Hoa Kỳ loại bỏ các sản phẩm gỗ công nghiệp khỏi danh sách GSP.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá cao su tại thị trường cao su trong nước 10 ngày đầu tháng 8/2018 vẫn ở mức thấp.
- Cà phê: Thị trường cà phê Việt Nam diễn ra khá trầm lắng do nguồn hàng trong dân không còn nhiều. Thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 54,2% trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 69,1% trong 5 tháng đầu năm 2018.
- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu tại thị trường trong nước tiếp tục giảm trong đầu tháng 8/2018. Thị phần hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.
- Chè: Giá chè nguyên liệu trong nước tiếp tục ổn định.
- Thịt: Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá lợn hơi trong nước đạt mức cao kỷ lục trong nhiều năm.
- Thủy sản: Trong tuần kết thúc ngày 9/8/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang có xu hướng giảm so với tuần trước đó. Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.
- Gỗ và sản phẩm gỗ: Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ giảm.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

- Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá cao su kỳ hạn tại châu Á tăng do giá dầu thô ở mức cao, mặc dù tồn kho cao su tại các cảng lớn của Trung Quốc tăng.

- Giá cao su tại thị trường cao su trong nước 10 ngày đầu tháng 8/2018 vẫn ở mức thấp.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá cao su kỳ hạn tại châu Á tăng do giá dầu thô ở mức cao, mặc dù tồn kho cao su tại các cảng lớn của Trung Quốc tăng.

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), giá cao su ngày 10/8/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 ở mức 170,3 Yên/kg (tương đương 4,8 USD/kg), tăng 2,9% so với cuối tháng 7/2018.

+ Tại Thượng Hải, giá cao su tự nhiên ngày 10/8/2018 giao kỳ hạn tháng 10/2018 ở mức 10.545 NDT/tấn (tương đương 1.542 USD/tấn), tăng 1,9% so với cuối tháng 7/2018.

+ Tại Thái Lan, ngày 10/8/2018 giá cao su RSS 3 chào bán ở mức 49,4 Baht/kg (tương đương 1,48 USD/kg), tăng 0,5% so với cuối tháng 7/2018.

- Trung Quốc:

+ Theo thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong 7 tháng đầu năm 2018, nước này nhập khẩu 3,91 triệu tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, trị giá 6,47 tỷ USD, tăng 0,5% về lượng, nhưng giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính riêng tháng 7/2018, Trung Quốc nhập khẩu 571 nghìn tấn cao su tự nhiên và cao su tổng hợp, giảm 5,5% so với tháng 6/2018, nhưng tăng 21,5% so với cùng kỳ năm 2017.

+ Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo, Trung Quốc tính đến ngày 30/7/2018 ở mức 206,2 nghìn tấn, tăng 3,05% (tương đương tăng 6,1 nghìn tấn) so với 15 ngày trước đó.

Tồn kho cao su tại kho ngoại quan Thanh Đảo - Trung Quốc tính đến ngày 30/7/2018

Đơn vị tính: Tấn

	Cao su tự nhiên	Cao su hỗn hợp	Cao su tổng hợp	Tổng
Tồn kho đến 15/7/2018	78.500	3.700	117.900	200.100
Tồn kho đến 30/7/2018	79.800	3.700	122.700	206.200
Thay đổi	1.300	0	4.800	6.100
Tỷ lệ thay đổi	1,66%	0%	4,07%	3,05%

Nguồn: sci99.com

- Ấn Độ: Sản lượng cao su xuống thấp nhất trong 6 năm gần đây đang ảnh hưởng tới ngành sản xuất lốp xe nước này. Sản lượng cao su nước này trong quý 1 năm tài khóa 2018 - 2019 (bắt đầu từ 1/4/2018 đến 30/6/2018) đạt 126.000 tấn, chỉ đáp ứng 42% nhu cầu khi tiêu thụ đạt 302.000 tấn. Tháng 6/2018 là tháng thứ hai liên tiếp tiêu dùng cao su tự nhiên tại Ấn Độ đạt mức trên 100.000 tấn. Sự khan hiếm và cân đối cung – cầu cao su tự nhiên đang đẩy ngành sản xuất lốp xe Ấn Độ vào tình thế khó khăn.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá cao su tại thị trường trong nước vẫn ở mức thấp. Giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giữ ổn định so với cuối

THỊ TRƯỜNG CAO SU

tháng 7/2018. Cụ thể ngày 10/8/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước đạt lần lượt 235 Đ/độ TSC và 245 Đ/độ TSC ổn định so với mức giá cuối tháng 7/2018.

Từ ngày 01-09/8/2018, Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh 2 lần thông báo điều chỉnh giảm giá thu mua mủ cao su, cụ thể:

Giá thu mua mủ cao su của Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

Giá cao su nguyên liệu	Đơn vị tính	Ngày 02/8/2018	Ngày 07/8/2018
Mủ cao su nước tại vườn	Đ/độ TSC	230	225
Mủ cao su nước tại nhà máy	Đ/độ TSC	235	230
Mủ chén, dây khô	đ/kg	10.200	10.000
Mủ chén ướt	đ/kg tươi	7.100	6.900
Mủ chén, dây vừa	đ/kg tươi	9.000	8.800
Mủ tạp	đ/kg tươi	10.200	10.000

Nguồn: Công ty TNHH MTV cao su Lộc Ninh

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 7/2018 tăng 16,5% về lượng và tăng 8,5% về trị giá so với tháng 6/2018, đạt 142,45 nghìn tấn, trị giá 188,25 triệu USD, giảm 5,4% về lượng và giảm 16,1% về trị giá so với tháng 7/2017. Trong 7 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam đạt 706,92 nghìn tấn, trị giá 1 tỷ USD, tăng 11,7% về lượng, nhưng giảm 9,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 7/2018 đạt bình quân 1.321 USD/tấn, giảm 6,9% so với tháng 6/2018 và giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Về thị trường: Trong tháng 7/2018, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất với khối lượng đạt 91,52 nghìn tấn, trị giá 118,58 triệu USD, tăng 4,3% về lượng, nhưng giảm 3,7% về trị giá so với tháng 6/2018, giảm 10,3% về lượng và giảm 21,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Tính từ đầu năm đến hết tháng 7/2018, xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc đạt 454,8 nghìn tấn, trị giá 638,46 triệu USD, tăng 15,3% về lượng, nhưng giảm 7,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 7 tháng đầu năm 2018 đạt bình quân 1.403,8 USD/tấn, giảm 19,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Ma-lai-xi-a là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2 trong tháng 7/2018 với lượng đạt 9,5 nghìn tấn, trị giá 12,1 triệu USD, tăng 4,6% về lượng, nhưng giảm 6,8% về trị giá so với tháng 7/2017. Tuy nhiên, tính chung 7 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su sang thị trường Ma-lai-xi-a giảm mạnh, giảm 24,2% về lượng và giảm 35,9% về trị giá.

Trong khi đó, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ vẫn đạt tốc độ tăng trưởng 2 con số về lượng so với tháng 7/2017, đạt 7,1 nghìn tấn, trị giá 10,3 triệu USD, tăng 18,2% về lượng và tăng 7,9% về trị giá. Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, xuất khẩu cao su sang Ấn Độ đạt 37,7 nghìn tấn, trị giá 57,6 triệu USD, tăng 46,4% về lượng và tăng 28,9% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Thị trường xuất khẩu cao su của Việt Nam tháng 7 và 7 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018		So với tháng 7/2017 (%)		7 tháng đầu năm 2018		So với 7 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	142.454	188.252	-5,4	-16,1	706.918	1.008.682	11,7	-9,7
Trung Quốc	91.523	118.582	-10,3	-21,4	454.804	638.465	15,3	-7,6
Ấn Độ	7.091	10.292	18,2	7,9	37.677	57.645	46,4	28,9
Ma-lai-xi-a	9.535	12.107	4,6	-6,8	29.288	39.320	-24,2	-35,9
Đức	4.085	6.061	-6,3	-16,7	21.926	34.121	11,6	-9,3
Hàn Quốc	2.948	4.241	-25,6	-33,4	17.790	27.531	-28,4	-44
Hoa Kỳ	3.737	4.965	-21,6	-28,7	17.060	24.549	-14	-22,6
Đài Loan	2.915	4.433	29,8	23,9	15.948	24.924	28,3	2,9
Thổ Nhĩ Kỳ	2.713	3.502	62,6	44,6	14.792	21.252	13,4	-10,2
In-đô-nê-xi-a	1.880	2.409	95,6	72,8	9.208	13.984	41	17,8
Ý	955	1.310	-32,5	-35,2	8.177	11.699	4,9	-18,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam trong nhập khẩu của Hoa Kỳ

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2018, Hoa Kỳ nhập khẩu 994,72 nghìn tấn cao su, kim ngạch đạt 2,07 tỷ USD, tăng 4% về lượng, nhưng giảm 4,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Ca-na-đa là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hoa Kỳ. Trong 6 tháng đầu năm 2018, Hoa Kỳ giảm nhập khẩu cao su từ Việt Nam với lượng đạt 15,03 nghìn tấn, trị giá 23,99 triệu USD, giảm 18% về lượng và giảm 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hoa Kỳ cũng giảm từ 1,9% trong 6 tháng đầu năm 2017 xuống còn 1,5% trong 6 tháng đầu năm 2018.

15 thị trường chính cung cấp cao su cho Hoa Kỳ trong 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng đầu năm 2017		6 tháng đầu năm 2018		So với cùng kỳ năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2017	Năm 2018
Tổng	956.286	2.161.894	994.726	2.070.997	4,0	-4,2	100	100
In-đô-nê-xi-a	307.828	662.878	317.104	574.576	3,0	-13,3	32,2	31,9
Thái Lan	102.361	240.116	117.678	236.577	15,0	-1,5	10,7	11,8
Ca-na-đa	84.263	193.957	92.468	217.225	9,7	12,0	8,8	9,3
Hàn Quốc	59.395	137.903	53.532	119.707	-9,9	-13,2	6,2	5,4
Đức	48.574	126.640	50.840	116.775	4,7	-7,8	5,1	5,1
Nhật Bản	41.526	123.323	44.924	139.946	8,2	13,5	4,3	4,5
Mê-hi-cô	46.214	90.140	43.773	95.114	-5,3	5,5	4,8	4,4
Nga	35.056	84.867	35.159	85.391	0,3	0,6	3,7	3,5
Bờ Biển Ngà	24.180	50.846	27.930	46.959	15,5	-7,6	2,5	2,8
Pháp	27.345	71.181	27.213	71.360	-0,5	0,3	2,9	2,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trung tâm Thương mại Quốc tế

Số ra ngày 10/8/2018

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

- 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất;

- Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2018 tiếp tục giảm;

- Thị phần cà phê của Việt Nam chiếm 69,1% tổng lượng nhập khẩu của Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2018.

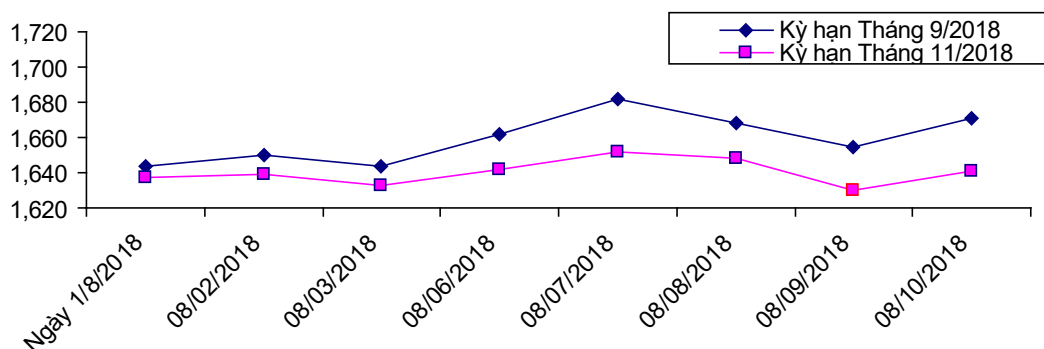
1. Thị trường cà phê thế giới

Những ngày đầu tháng 8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn biến động không đồng nhất; giá cà phê Arabica trên sàn giao dịch New York giảm, giá trên sàn BMF của Bra-xin ổn định so với cuối tháng 7/2018. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 10/8/2018, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 9/2018 tăng 0,7% so với ngày 31/7/2018, nhưng giảm 1,4% so với ngày 10/7/2018, đạt mức 1.671 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 0,7% so với ngày 31/7/2018 và giảm 2,4% so với cùng kỳ tháng 7/2017, xuống còn 1.641 USD/tấn; đối với hợp đồng giao kỳ hạn tháng 1/2019, giá cà phê Robusta giảm 1,2%, xuống 1.633 USD/tấn, so với ngày 10/7/2018 giảm 2,8%.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn 10 ngày đầu tháng 8 năm 2018

(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 10/8/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 giảm 3,4% so với ngày 31/7/2018, xuống mức 107,65 Uscent/lb, và giảm 6,4% so với ngày 10/7/2018; kỳ hạn giao tháng 11/2018 giảm 3,4%, xuống còn 110,75 Uscent/lb, so với cùng kỳ tháng 7/2018 giảm 6,5%.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 10/8/2018 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 9/2018 và tháng 12/2018 ổn định so với ngày 31/7/2018, nhưng giảm lần lượt 2,4% và 2,8% so với cùng kỳ tháng 7/2018, xuống còn 128,7 Uscent/lb và 131,5 Uscent/lb.

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.561 USD/tấn (trừ lùi 110 USD/tấn).

Thị trường cà phê toàn cầu vẫn chịu áp lực dư cung do sản lượng cà phê niên vụ 2017/18 tăng và được dự báo tiếp tục tăng trong niên vụ 2018/19, trong khi báo cáo tồn kho ở mức an toàn.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Theo Hiệp hội Cà phê – Ca cao Việt Nam (VICOFA), sản lượng cà phê niên vụ 2017/18 của Việt Nam ước đạt 1,55 triệu tấn, tăng 100.000 tấn so với niên vụ 2016/17. Theo khảo sát của Bloomberg, sản lượng tại bốn tỉnh của khu vực Tây Nguyên, chiếm hơn 90% sản lượng cà phê của Việt Nam, sẽ tăng hơn 4% trong niên vụ 2018/19. Trong đó, sản lượng cà phê khu vực tỉnh Lâm Đồng dự báo đạt 477.000 tấn trong vụ 2018/19, tăng từ mức 454.000 tấn trong niên vụ 2017/18.

Theo Bộ Thương mại Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 7/2018 đạt 1.242.462 bao, giảm 42,1% (tương đương mức giảm 914.901 bao) so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu cà phê của Bra-xin ở mức thấp là do nông dân nước này đang tập trung vào thu hoạch vụ mùa mới, sản lượng dự kiến trên 60 triệu bao.

Trong khi đó, tồn kho cà phê hiện ở mức an toàn. Theo Hiệp hội Cà phê Hạt (Green Coffee Association – GCA) của Hoa Kỳ, tồn kho dự trữ tại các kho cảng đã giảm 23.366 bao trong tháng 6/2018, xuống mức 6.844.229 bao. Trong khi mức tiêu thụ của Hoa Kỳ và Ca-na-đa được cung cấp từ các kho dự trữ này ước khoảng 570.000 bao/tuần. Nếu không tính tồn kho được báo cáo bổ sung, tổng tồn kho này sẽ tương đương với hơn 13 tuần rủi ro hoạt động rang xay, được coi là một mức dự trữ an toàn.

2. Thị trường cà phê trong nước

Thị trường cà phê Việt Nam diễn ra khá trầm lắng do nguồn hàng trong dân không còn nhiều, và các thương nhân xuất khẩu chủ yếu thực hiện các hợp đồng giao sau.

Những ngày đầu tháng 8/2018, giá cà phê nhân xô tại thị trường trong nước tiếp tục giảm từ 0,3 – 1,4% so với ngày 31/7/2018 và giảm từ 1,1 – 2,3% so với cùng kỳ tháng 7/2018. Ngày 10/8/2018, cà phê Robusta có mức giá thấp nhất 34.400 VNĐ/kg tại tỉnh Lâm Đồng, mức cao nhất 35.100 VNĐ/kg tại các tỉnh Đắk Lắk, Gia Lai, Kon Tum. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 36.400 VNĐ/kg, ổn định so với ngày 31/7/2018, nhưng giảm 1,9% so với cùng kỳ tháng 7/2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/8/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/7/2018 (%)	So với ngày 10/7/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng			
Bảo Lộc (Robusta)	34.500	-0,6	-1,4
Di Linh (Robusta)	34.400	-1,4	-2,3
Lâm Hà (Robusta)	34.400	-0,6	-1,7
Tỉnh Đắk Lắk			
Cư M'gar (Robusta)	35.200	0,0	-1,4
Ea H'leo (Robusta)	35.100	-0,3	-1,7
Buôn Hồ (Robusta)	35.000	0,0	-1,7
Tỉnh Gia Lai			
Ia Grai (Robusta)	35.100	-0,3	-1,4
Tỉnh Đắk Nông			
Gia Nghĩa (Robusta)	35.000	-0,3	-1,4
Tỉnh Kon Tum			

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/7/2018 (%)	So với ngày 10/7/2018 (%)
Đắk Hà (Robusta)	35.100	0,0	-1,1
TP. Hồ Chí Minh			
R1	36.400	0,0	-1,9

Nguồn: Tintaynguyen.com

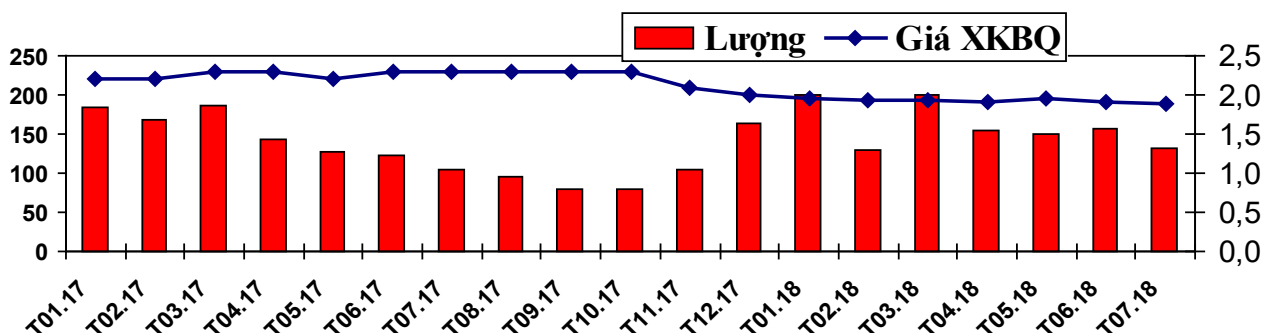
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 7/2018 tiếp tục giảm

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cà phê tháng 7/2018 đạt 132,8 nghìn tấn, trị giá 249,56 triệu USD, giảm 15% về lượng và giảm 15,9% về trị giá so với tháng 6/2018, so với cùng kỳ năm 2017 tăng 27,5% về lượng và tăng 2,8% về trị giá. Lũy kế 7 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê đạt 1,171 triệu tấn, trị giá 2,251 tỷ USD, tăng 12,4% về lượng, nhưng giảm 4,3% về trị giá so với 7 tháng năm 2017.

Diễn biến giá: Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê tháng 7/2018 ở mức 1.880 USD/tấn, giảm 1,0% so với tháng 6/2018 và giảm 19,4% so với tháng 7/2017. Lũy kế 7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê ở mức 1.921 USD/tấn, giảm 14,9% so với 7 tháng năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu trung bình mặt hàng cà phê năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng cà phê các thị trường như Căm-pu-chia, Ru-ma-ni, Ba Lan tăng so với tháng 6/2018, lần lượt đạt 5.523 USD/tấn, 2.663 USD/tấn, 2.314 USD/tấn. Ở chiều ngược lại, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc, Xin-ga-po, Nhật Bản giảm.

7 tháng đầu năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê sang thị trường Căm-pu-chia và Ru-ma-ni tăng 12,8% và 7,3%, lên mức 4.817 USD/tấn và 3.072 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân cà phê sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 7/2018

Thị trường	Giá XKTB tháng 7/2018 (USD/tấn)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	Giá XKTB 7 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 7 tháng 2017 (%)
Căm-pu-chia	5.523	26,3	47,1	4.817	12,8
Ru-ma-ni	2.663	2,1	-7,8	3.072	7,3

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	Giá XK BQ tháng 7/2018 (USD/tấn)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	Giá XK BQ 7 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 7 tháng 2017 (%)
Ba Lan	2.314	5,9	-15,3	2.440	-7,1
Trung Quốc	2.289	-12,4	-12,6	2.506	-14,7
Hàn Quốc	2.247	-1,8	-9,7	2.165	-4,5
Nga	2.234	2,3	-23,1	2.140	-17,3
Hà Lan	2.214	10,2	-9,0	2.070	-13,4
Xin-ga-po	2.120	-41,1	-40,9	2.701	-21,5
Nhật Bản	1.996	-1,5	-18,7	2.005	-14,8
Ma-lai-xi-a	1.967	1,9	-19,5	1.988	-14,4

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 7/2018, xuất khẩu cà phê sang Đức tăng mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 7/2017, đạt 19,7 nghìn tấn, trị giá trên 35 triệu USD. Trong khi đó, xuất khẩu cà phê sang Hoa Kỳ tăng 2,0% về lượng, nhưng giảm 21,1% về trị giá, đạt 11,3 nghìn tấn, trị giá 20,5 triệu USD.

7 tháng năm 2018, xuất khẩu cà phê sang Thái Lan tăng 96,3% về lượng và tăng 57,3% về trị giá, đạt 34,5 nghìn tấn, trị giá gần 64,5 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu cà phê trong tháng 7 và 7 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018		So với tháng 7/2017 (%)		7 tháng năm 2018		So với 7 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	19.769	35.094	78,5	42,2	156.315	283.148	4,8	-12,9
Hoa Kỳ	11.381	20.521	2,0	-21,1	116.503	223.997	-10,1	-23,9
Ý	9.461	17.052	22,1	-1,3	86.946	160.879	9,8	-7,5
Thái Lan	7.846	14.254	41,3	14,0	34.544	64.493	96,3	57,3
Nhật Bản	7.766	15.503	11,3	-9,5	66.717	133.776	18,0	0,6
Tây Ban Nha	7.610	13.436	22,7	-2,7	74.982	137.266	17,4	-1,8
Phi-líp-pin	6.414	11.903	28,4	7,8	49.334	93.193	74,5	51,5
Nga	6.351	14.189	110,9	62,1	52.944	113.275	97,3	63,2
Bỉ	6.143	10.956	58,8	26,1	43.956	79.072	-2,9	-19,3
An-giê-ri	5.272	9.544	47,6	20,6	45.845	84.608	29,8	10,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Ấn Độ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu cà phê của nước này 5 tháng đầu năm 2018 đạt 37.285 tấn, trị giá 62,96 triệu USD, tăng 36,1% về lượng và tăng 22,7% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017. Trong đó, Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Ấn Độ với tốc độ tăng trưởng 73,5% về lượng trong 5 tháng đầu năm 2018, thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ tăng từ 54,2%

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

trong 5 tháng đầu năm 2017, lên 69,1%.

Triển vọng xuất khẩu cà phê của Việt Nam sang Ấn Độ dự báo sẽ tiếp tục tăng trưởng trong thời gian tới do nguồn cung trong nước không đáp ứng đủ nhu cầu xuất khẩu cà phê của nước này. Theo số liệu thống kê chính thức từ Cơ quan Hải quan Ấn Độ, lượng cà phê xuất khẩu của Ấn Độ trong nửa đầu năm 2018 tăng 12% so với cùng kỳ năm 2017, nhờ nhu cầu cao từ các thị trường như Ý và Đức. Sản lượng cà phê tạm nhập tái xuất của Ấn Độ tăng tới 70% lên 48.500 tấn.

Theo thông tin từ Hiệp hội những nhà xuất khẩu cà phê Ấn Độ, do lượng mưa lớn, sản lượng cà phê của nước này có khả năng sẽ giảm trong niên vụ 2018/19, bắt đầu từ tháng 10/2018. Niên vụ 2015/16, sản lượng cà phê của Ấn Độ đạt mức cao kỷ lục 3.480.000 tấn, niên vụ 2017/18, sản lượng cà phê của Ấn Độ đạt 3.160.000 tấn.

Nguồn cung cà phê cho thị trường Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2018

Thị trường	5 tháng/2018		So với 5 tháng/2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					5 tháng/2018		5 tháng/2017	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	37.285	62.960	36,1	22,7	100,0	100,0	100,0	100,0
Việt Nam	25.775	43.710	73,5	47,7	69,1	69,4	54,2	57,7
Kê-ni-a	2.580	3.830	1.008,2	994,3	6,9	6,1	0,8	0,7
U-gan-đa	4.774	7.110	-12,3	-25,2	12,8	11,3	19,9	18,5
Trung Quốc	211	530	142,5	253,3	0,6	0,8	0,3	0,3
Tan-da-ni-a	275	390	-33,1	-33,9	0,7	0,6	1,5	1,1
Pa-pua Niu Ghi - nê	451	770	108,9	140,6	1,2	1,2	0,8	0,6
In-đô-nê-xi-a	2.100	4.100	-19,2	-13,7	5,6	6,5	9,5	9,3
Bra-xin	34	80	-93,3	-42,9	0,1	0,1	1,8	0,3
Ý	24	210	-32,8	-19,2	0,1	0,3	0,1	0,5
Hoa Kỳ	7	120	601,0	500,0	0,0	0,2	0,0	0,0

Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

- Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá hạt tiêu toàn cầu ổn định so với cuối tháng 7/2018.

- Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 7/2018 giảm so với tháng trước.

- Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ giảm từ 42,1%, xuống còn 35,5% trong 5 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Những ngày đầu tháng 8/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới nhìn chung khá ổn định, tuy nhiên so với đầu tháng 7/2018 giá giảm. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch NCDEX – Kochi Ấn Độ, ngày 10/8/2018, giá hạt tiêu giao ngay đạt mức 36.940 Rupee/tạ (tương đương 5.369 USD/tấn); kỳ hạn giao tháng 9/2018 ở mức 36.543 Rupee/tạ (tương đương 5.311 USD/tấn).

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu ngày 8/8/2018 giữ ổn định so với ngày 31/7/2018, nhưng so với ngày 8/7/2018 giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng cùng giảm 0,6%, xuống còn lần lượt 3.176 USD/tấn và 4.715 USD/tấn.

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 8/8/2018 giữ ổn định ở mức 3.100 USD/tấn. Tại cảng PKI Pinang, giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 4.500 USD/tấn, ổn định so với ngày 31/7/2018, nhưng giảm 2,2% so với ngày 8/7/2018.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá hạt tiêu đen xuất khẩu ngày 8/8/2018 loại 500g/l và 550g/l ổn định so với ngày 31/7/2018, nhưng so với ngày 8/7/2018 giảm lần lượt 2,0% và 1,9%, xuống còn 2.400 USD/tấn và 2.550 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu đạt mức 3.950 USD/tấn, giảm 1,3% so với tháng 7/2018.

Thị trường hạt tiêu những ngày đầu tháng 8/2018 đón nhận nhiều thông tin tích cực, giá ổn định so với cuối tháng 7/2018. Theo Cộng đồng Hạt tiêu Quốc tế (IPC), niên vụ hạt tiêu năm 2017/18 đã bước vào vụ thu hoạch gần 1 tháng qua tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a, còn vụ thu hoạch tại Xri Lan-ca đã gần kết thúc, với sản lượng dự báo thấp hơn so với niên vụ 2016/17. Sản lượng hạt tiêu giảm do giá hạt tiêu thế giới giảm mạnh, khiến người trồng hạt tiêu nhiều nước không đầu tư chăm sóc, thậm chí chuyển đổi một số diện tích canh tác sang trồng loại cây khác.

Mặc dù vậy, thị trường hạt tiêu toàn cầu vẫn chịu sức ép giảm giá do áp lực dư cung. Sản lượng hạt tiêu của Việt Nam quá lớn, đạt trên 200.000 tấn, trong khi giao dịch trên thị trường hạt tiêu toàn cầu chỉ từ 300.000 – 350.000 tấn/năm. Sau vụ thu hoạch tại In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a kết thúc, Bra-xin nơi có diện tích hạt tiêu lớn nhất thế giới sẽ bước vào vụ thu hoạch mới vào tháng 9-10/2018.

2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 10 năm trở lại đây

Những ngày đầu tháng 8/2018, giá hạt tiêu tại thị trường trong nước giảm. Ngày 10/8/2018, giá hạt tiêu đen giảm từ 3,8 – 3,9% so với ngày 31/7/2018, so với ngày 10/7/2018 giảm từ 3,8 – 5,8%, xuống mức thấp nhất là 49.000 VNĐ/kg tại tỉnh Gia Lai, Đồng Nai, cao nhất là 51.000 VNĐ/kg tại tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Giá hạt tiêu trắng đầu tháng 8/2018 giảm 7,6% so với đầu tháng 7/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm mạnh 33,1%, xuống còn 85.000 VNĐ/kg.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 10/8/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 31/7/2018 (%)	So với ngày 10/7/2018 (%)
Đắk Lắk			
Ea H'leo	50.000	-3,8	-3,8
Gia Lai			
Chư Sê	49.000	-3,9	-4,9
Đắk Nông			
Gia Nghĩa	50.000	-3,8	-3,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	51.000	-3,8	-5,6
Bình Phước	50.000	-3,8	-5,7
Đồng Nai	49.000	-3,9	-5,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

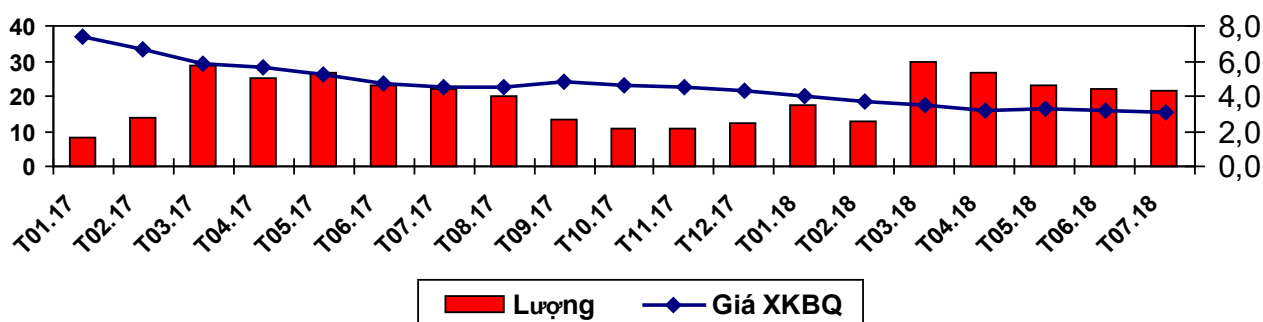
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 7/2018 giảm so với tháng trước

Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt tiêu tháng 7/2018 đạt 21,3 nghìn tấn, trị giá 66,27 triệu USD, giảm 3,2% về lượng và giảm 6,0% về trị giá so với tháng 6/2018, giảm 2,4% về lượng và giảm 32,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 7 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đạt 153 nghìn tấn, trị giá 518,47 triệu USD, tăng 4,0% về lượng, nhưng giảm 35,9% về trị giá so với 7 tháng năm 2017.

Diễn biến giá: Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ở mức 3.107 USD/tấn, giảm 2,9% so với tháng 6/2018 và giảm 30,8% so với tháng 7/2017. Trong 7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng hạt tiêu ở mức 3.385 USD/tấn, giảm 38,3% so với 7 tháng năm 2017.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân mặt hàng tiêu năm 2017-2018

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKTB: USD/kg)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Tháng 7/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường Nhật Bản, Bỉ, Ma-lai-xi-a tăng so với tháng 6/2018, đạt lần lượt 4.368 USD/tấn, 3.821 USD/tấn, 3.566 USD/tấn; trong khi giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang các thị trường như Thái Lan, Anh, Úc, Đức, Hàn Lan, Ca-na-đa, Ý giảm.

7 tháng năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang hầu hết các thị trường đều

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang thị trường Nhật Bản giảm 44,3%, xuống còn 4.980 USD/tấn; Bỉ giảm 45%, xuống còn 4.261 USD/tấn; Thái Lan giảm 37,8%, xuống còn 4.228 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu sang 10 thị trường đạt mức cao nhất trong tháng 7/2018

Thị trường	Giá XKBQ tháng 7/2018 (USD/tấn)	So với tháng 6/2018 (%)	So với tháng 7/2017 (%)	Giá XKBQ 7 tháng 2018 (USD/tấn)	So với 7 tháng 2017 (%)
Nhật Bản	4.368	2,2	-47,1	4.980	-44,3
Bỉ	3.821	6,3	-37,6	4.261	-45,0
Thái Lan	3.756	-1,4	-29,3	4.228	-37,8
Anh	3.737	-3,5	-28,0	4.373	-39,4
Úc	3.705	0,0	-32,7	4.375	-33,1
Ma-lai-xi-a	3.566	4,1	-41,0	3.874	-37,2
Đức	3.566	-1,9	-27,5	3.917	-40,3
Hà Lan	3.539	-3,0	-34,4	4.402	-35,1
Ca- na- đa	3.326	-3,4	-33,3	3.927	-36,4
Ý	3.306	-3,6	-30,1	3.854	-41,2

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Thị trường xuất khẩu: Tháng 7/2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Ai Cập tăng 57,5% về lượng và tăng 12,8% so với tháng 7/2017, đạt 1.655 tấn, trị giá 4,35 triệu USD. Xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 4,1% về lượng, nhưng giảm 31,6% về trị giá, đạt 3.712 tấn, trị giá 12 triệu USD.

7 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu sang thị trường Hoa Kỳ tăng 7,4% về lượng, nhưng giảm 35,8% về trị giá so với 7 tháng năm 2017, đạt 27.264 tấn, trị giá 99 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu hạt tiêu trong tháng 7 và 7 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018		So với tháng 7/2018 (%)		7 tháng/2018		So với 7 tháng 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	3.712	12.044	4,1	-31,6	27.264	98.989	7,4	-35,8
Ai Cập	1.655	4.357	57,5	12,8	6.307	17.333	-4,3	-42,2
Ấn Độ	1.375	3.875	-30,3	-54,6	13.027	43.167	39,7	-11,4
UAE	1.013	2.634	2,0	-29,3	6.612	20.041	-28,3	-56,4
Pa-ki-xtan	873	2.540	-13,9	-38,7	7.680	24.858	21,0	-28,6
Thái Lan	636	2.389	47,2	4,0	3.567	15.080	17,0	-27,2
Phi-líp-pin	603	1.525	25,4	-20,1	3.106	8.482	11,0	-28,8
Anh	526	1.966	38,4	-0,3	2.650	11.587	5,9	-35,9
Hà Lan	525	1.858	-20,8	-48,0	4.278	18.833	9,1	-29,2
Nga	426	1.176	26,0	-11,5	2.630	7.599	-22,7	-55,5

Nguồn: Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này 5 tháng đầu năm 2018 đạt 9.734 tấn, trị giá 58,85 triệu USD, tăng 1,0% về lượng và tăng 2,8% về trị giá so với 5 tháng đầu năm 2017. Trong 5 tháng đầu năm 2018, nhập khẩu hạt tiêu của Ấn Độ từ Xri Lan - ca tăng mạnh, đưa Xri Lan - ca vượt Việt Nam trở thành thị trường cung cấp hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong 5 tháng đầu năm 2018, đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 19,2 triệu USD, giảm 14,7% về lượng và giảm 22,4% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Thị phần mặt hàng hạt tiêu của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ 5 tháng đầu năm 2018 ở mức 35,5%, giảm so với mức 42,1% trong 5 tháng đầu năm 2017.

Nguồn cung hạt tiêu 5 tháng đầu năm 2018 của Ấn Độ (Mã HS: 0904)

Thị trường	5 tháng/2018		So với 5 tháng/2017 (%)		Thị phần (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	5 tháng 2018		5 tháng 2017	
					Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	9.734	58.850	1,0	2,8	100,0	100,0	100,0	100,0
Xri Lan-ca	3.575	25.780	131,5	99,2	36,7	43,8	16,0	22,6
Việt Nam	3.458	19.170	-14,7	-22,4	35,5	32,6	42,1	43,1
In-đô-nê-xi-a	895	5.490	-69,5	-59,3	9,2	9,3	30,4	23,6
Bra-xin	697	3.810	38,7	17,2	7,2	6,5	5,2	5,7
Ê-cua-a-đo	367	1.910	1.495,7	905,3	3,8	3,2	0,2	0,3
Trung Quốc	246	500	96,8	47,1	2,5	0,8	1,3	0,6
U-gan-đa	45	100			0,5	0,2	0,0	0,0
Tây Ban Nha	35	140	-33,7	-22,2	0,4	0,2	0,6	0,3
Gia-mai-ca	30	200	-66,7	-68,3	0,3	0,3	0,9	1,1
Mê-hi-cô	30	240	-40,9	0,0	0,3	0,4	0,5	0,4

Nguồn: Bộ Thương mại và Công nghiệp Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- *FAO dự báo sản lượng chè xanh toàn cầu sẽ tăng mạnh trong 10 năm tới.*
- *Giá chè của Kê-ni-a giảm do nguồn cung dồi dào.*
- *Giá chè nguyên liệu trong nước tháng 7/2018 ổn định.*
- *Xuất khẩu chè giảm cả về lượng và trị giá trong 7 tháng đầu năm 2018.*

1. Thị trường thế giới

Thế giới: Trong văn bản lưu hành cho các thành viên thuộc Tổ chức Liên chính phủ về chè, FAO nhận định sản lượng chè xanh toàn cầu sẽ tăng từ 1,773 triệu tấn năm 2017, lên 3,654 triệu tấn năm 2027. Với mức tăng sản lượng này, tăng trưởng sản lượng chè hàng năm trên toàn cầu trong thập kỷ tới sẽ đạt 7,5%/năm, cao hơn so với mức tăng trưởng 5,9%/năm trong thập kỷ vừa qua.

Trung Quốc tiếp tục là nước sản xuất chè xanh lớn nhất thế giới, với sản lượng tăng từ 1,527 triệu tấn năm 2017 lên 3,313 triệu tấn năm 2027, tương đương mức tăng trưởng 8,1%/năm. Sản lượng chè xanh của Việt Nam dự báo tăng từ 94.000 tấn năm 2017 lên 182.000 tấn năm 2027, tương đương mức tăng trưởng 6,8%/năm. Sản lượng chè của Nhật Bản sẽ tăng từ 77.000 tấn lên 80.000 tấn trong cùng kỳ so sánh, tương đương mức tăng trưởng 0,4%/năm.

Thị trường chè Kê-ni-a: Trong tháng 6/2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 43,29 triệu kg, giảm 0,1% so với tháng 5/2018 và tăng 6,8% so với tháng 6/2017. Sản lượng chè tăng nhờ thời tiết thuận lợi tại các khu vực trồng chè ở phía Tây và Đông Rift, đặc biệt ở các vùng Bomet, Nyamira, Kisii, Embu, Muranga, Nyeri và Kirinyaga. Do đó, sản lượng trong khu vực phía Tây của Rift tăng từ 28,29 triệu kg lên 30,22 triệu kg và sản lượng phía Đông Rift tăng từ 12,24 triệu kg lên 13,07 triệu kg.

Nửa đầu năm 2018, sản lượng chè của Kê-ni-a đạt 230,99 triệu kg, tăng 14% so với cùng kỳ năm 2017 nhờ điều kiện thời tiết tốt.

Trong tháng 6/2018, Kê-ni-a đã bán được 28,93 triệu kg chè thông qua đấu giá Mombasa, tăng 24,4% so với cùng kỳ năm 2017. Doanh thu chè thông qua phiên đấu giá chiếm 67% tổng sản lượng, 33% còn lại là bán hàng trực tiếp thông qua xuất khẩu và tại thị trường nội địa. Do nguồn cung cao hơn, giá bán chè bình quân tại Kê-ni-a trong tháng 6/2018 đạt 2,55 USD/kg, giảm 2,3% so với tháng 5/2018, và giảm 18,8% so với tháng 6/2017. Tính chung trong nửa đầu năm 2018, giá chè trung bình tại Kê-ni-a đạt 2,76 USD/kg, giảm 8% so với cùng kỳ năm 2017.

Lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a trong tháng 6/2018 đạt 3,46 triệu kg, tăng 8,5% so với tháng trước, giảm 33,3% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung trong 6 tháng đầu năm 2018, lượng chè tiêu thụ tại Kê-ni-a đạt 16,2 triệu kg, giảm 9,6% so với cùng kỳ năm 2017.

Xuất khẩu: Trong tháng 6/2018, lượng chè xuất khẩu của Kê-ni-a đạt 45,83 triệu kg, giảm 2% so với cùng kỳ năm 2017. Kê-ni-a xuất khẩu chè tới 52 thị trường trong tháng 6/2018, tăng thêm 11 thị trường so với cùng kỳ năm 2017. Trong số các thị trường xuất khẩu, Pa-ki-xtan là thị trường xuất khẩu hàng đầu đối với chè của Kê-ni-a, với lượng xuất khẩu chè sang Pa-ki-xtan đạt 17,38 triệu kg, chiếm 38% tổng lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a. Tiếp theo là các thị trường khác như: Ai Cập đạt 6,58 triệu kg, Anh đạt 4,79 triệu kg,

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Các TVQ Ả Rập Thống Nhất đạt 3,38 triệu kg, Nga đạt 1,98 triệu kg, Áp-ga-ni-xtan đạt 1,42 triệu kg, Y-ê-men đạt 1,34 triệu kg, Xu-đăng đạt 1,23 triệu kg, Ka-dắc-xtan đạt 0,94 triệu kg, I-ran đạt 0,59 triệu kg. Chè xuất khẩu tới 10 thị trường chính này chiếm tới 87% tổng khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a. Ngoài ra, Kê-ni-a còn tăng xuất khẩu tới một số thị trường khác như: Thổ Nhĩ Kỳ, Chi-lê, Thụy Sĩ, Xô-ma-li-a, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc, Gi-bu-ti, Đài Loan, Xri-Lan ca, Ca-na-đa.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, khối lượng xuất khẩu chè của Kê-ni-a đạt 241,56 triệu kg, tăng 9,2% so với cùng kỳ năm 2017.

Băng-la-đét: Theo Reuters, giá chè tại Băng-la-đét tăng trong phiên đấu giá tuần kết thúc vào ngày 31/7/2018, đây là tuần tăng thứ 11 liên tiếp do nhu cầu tăng mạnh đối với chè chất lượng cao và nguồn cung thấp.

Tại thành phố cảng Chittagong, giá tuần kết thúc vào ngày 31/7/2018 trung bình ở mức 283,27 taka (2,7 USD)/kg, so với 276,34 taka của phiên trước.

2. Thị trường trong nước

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, giá chè tháng 7/2018 tiếp tục ổn định: Tại Thái Nguyên, giá là 105.000 đồng/kg đối với chè xanh búp khô; 200.000 đồng/kg với chè cành chất lượng cao; Tại Lâm Đồng, chè nguyên liệu (búp tươi) sản xuất chè xanh loại 1 có giá 9.000 đồng/kg và 6.000 đồng/kg đối với chè nguyên liệu sản xuất chè đen. Hiện chưa có dấu hiệu nào cho thấy giá chè sẽ có biến động mạnh trong các tháng cuối năm 2018.

3. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu từ Tổng cục Hải quan, xuất khẩu chè trong tháng 7/2018 đạt 11,67 nghìn tấn, trị giá 20,03 triệu USD, giảm 0,1% về lượng và 1,9% về trị giá so với tháng trước, giảm 13,2% về lượng và giảm 11,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 7/2018, xuất khẩu chè đạt 68,1 nghìn tấn và 111,2 triệu USD, giảm 11% về lượng và giảm 7,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Về mặt hàng xuất khẩu: Chè xanh là chủng loại chè xuất khẩu có kim ngạch xuất khẩu cao nhất, nhưng chè đen lại là mặt hàng có lượng xuất khẩu lớn nhất.

Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong 6 tháng đầu năm 2018, mặt hàng chè xanh xuất khẩu đạt 24 nghìn tấn và 44,2 triệu USD, tăng 8,8% về lượng và 13,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá xuất khẩu trung bình mặt hàng chè xanh đạt 1,84 nghìn USD/tấn, tăng 4,5% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng chè xanh xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Pa-kix-tan, Đài Loan, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a...

Mặt hàng chè xuất khẩu của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	56.520	91.267	1.614,8	-10,5	-6,2	4,9	100,0	100,0
Chè xanh	24.013	44.231	1.842,0	8,8	13,7	4,5	48,5	40,0
Chè đen	29.387	40.280	1.370,7	-21,0	-17,6	4,3	44,1	50,3

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Chè ướp hoa	897	1.589	1.772,3	-43,8	-43,4	0,8	1,7	2,9
Chè Ô Long	164	594	3.620,4	-19,3	21,8	51,0	0,7	0,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Lượng chè đen xuất khẩu 6 tháng đầu năm 2018 đạt 29,4 nghìn tấn và 40,3 triệu USD, giảm 21% về lượng và giảm 17,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá xuất khẩu trung bình mặt hàng chè đen 6 tháng đầu năm 2018 ở mức 1,37 nghìn USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng chè đen xuất khẩu chủ yếu tới một số thị trường chính như: Nga, Iran, Trung Quốc, Đài Loan...

Ngoài ra, trong nửa đầu năm còn một số mặt hàng chè khác xuất khẩu như: Chè ướp hoa (hoa nhài, hoa sen...), chè Ô Long...

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Úc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Trademap, nhập khẩu chè của Úc tháng 6/2018 đạt 8 triệu USD, giảm 26% so với tháng 5/2018 và giảm 12,6% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu chè của Úc đạt 53,3 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2017. Úc nhập khẩu mặt hàng chè từ một số thị trường chính trong nửa đầu năm 2018 như: Sri-Lanka, Trung Quốc, Ấn Độ, Các TVQ Ả Rập thống nhất, In-đô-nê-xi-a...

Đáng chú ý, nhập khẩu chè của Úc từ Việt Nam trong nửa đầu năm 2018 đạt tốc độ tăng trưởng cao, tuy nhiên thị phần nhập khẩu chè từ Việt Nam vẫn còn thấp trong tổng nhập khẩu của Úc.

Theo số liệu từ Roy Morgan Research, một nửa dân số Úc uống ít nhất một tách chè mỗi tuần. Tiêu thụ chè bình quân tại Úc khoảng 0,75kg/người/năm. Chỉ một lượng chè nhỏ được sản xuất tiêu thụ trong nước, còn 95% lượng tiêu thụ chè tại Úc là nhập khẩu. Chè sản xuất tại Úc chi phí cao và khó cạnh tranh được với các thị trường sản xuất chè chính trên toàn cầu. Chính vì vậy, Úc là thị trường tiêu thụ chè tiềm năng, cơ hội lớn cho các thị trường xuất khẩu chè trên toàn cầu, trong đó có thị trường Việt Nam.

Thị trường cung cấp chè chính cho Úc tháng 6 và 6 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	Tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	8.000	-26,0	-12,6	53.285	3,8	100,0	100,0
Sri-Lanka	1.381	-34,1	-55,2	12.463	-15,6	23,4	28,8
Trung Quốc	1.919	-4,4	10,5	10.635	23,2	20,0	16,8
Ấn Độ	1.457	-34,8	15,7	9.716	11,8	18,2	16,9

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	Tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng (%)	
						6 tháng 2018	6 tháng 2017
Các TVQ Ả rập Thống Nhất	1.087	-11,5	26,5	6.143	-6,4	11,5	12,8
In-đô-nê-xi-a	605	-32,7	-23,9	3.608	-27,7	6,8	9,7
Ba Lan	487	-42,3	99,6	3.281	226,1	6,2	2,0
Đức	158	-44,8	-26,9	1.872	21,3	3,5	3,0
Đài Loan	360	4,3	155,3	1.310	72,8	2,5	1,5
Nhật Bản	90	-77,8	-12,6	1.289	24,7	2,4	2,0
Niu-Di-Lân	129	6.350,0	41,8	628	64,0	1,2	0,7
Anh	78	-2,5	-36,6	485	-16,4	0,9	1,1
Ma Rốc	0	-100,0	-100,0	326	6.420,0	0,6	0,0
Hoa Kỳ	15	1.400,0	-90,9	207	-71,5	0,4	1,4
Xin-ga-po	66	1.550,0	-29,8	158	-54,2	0,3	0,7
Pa-kix-tan	14	-76,7	180,0	149	-40,9	0,3	0,5
Thụy Sĩ	0	-100,0	-100,0	123	-34,2	0,2	0,4
Việt Nam	15	114,3	-65,9	82	28,1	0,2	0,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Trademap

THỊ TRƯỜNG THỊT

- **Giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm mạnh so với cuối tháng 7/2018.**

- **10 ngày đầu tháng 8/2018, giá lợn hơi trong nước đạt mức cao kỷ lục trong nhiều năm.**

1. Thị trường thế giới

Trong báo cáo Triển vọng thực phẩm tháng 7/2018, FAO dự báo mức tăng trưởng tất cả các loại thịt trên thế giới năm 2018 chỉ đạt 1,8%, thấp hơn nhiều so với mức tăng 4,3% năm 2016 và 2,7% năm 2017 do lo ngại căng thẳng thương mại Hoa Kỳ - Trung Quốc làm gián đoạn các luồng thương mại sản phẩm thịt toàn cầu. Xuất khẩu thịt lợn của EU, Ca-na-đa và Bra-xin có thể sẽ tăng trưởng tốt hơn bởi Trung Quốc phải tìm nguồn cung thịt lợn thay thế để đáp ứng nhu cầu trong nước.

- **Hoa Kỳ:** Trong 10 ngày đầu tháng 8/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn trên sàn CME giảm mạnh so với cuối tháng 7/2018. Ngày 10/8/2018, giá lợn hơi giao kỳ hạn tháng 10/2018 giảm 9,5 UScent/pound (giảm 15,6%) so với 31/7/2018, xuống còn 51,4 UScent/pound. Trong 6 tháng đầu năm 2018, nguồn cung lợn tại Hoa Kỳ tăng 4%, dự kiến tiếp tục tăng 5% trong quý III/2018, và 4% trong quý IV/2018. Trong khi đó, xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc lại đối mặt với khó khăn do căng thẳng thương mại giữa hai nước.

Không chỉ thịt lợn, động thái tăng thuế của Trung Quốc cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động xuất khẩu thịt bò của Hoa Kỳ.

- **Ca-na-đa,** Sản lượng thịt lợn giảm do các nhà máy đóng cửa bởi tác động của thời tiết, ảnh hưởng từ dịch tiêu chảy cấp trên lợn và các lệnh kiểm soát môi trường của chính phủ nước này. Sản lượng dự kiến giảm cho đến hết mùa hè và sẽ dần tăng trở lại vào mùa thu và mùa đông.

- **Anh:** Sản lượng thịt lợn trong tháng 6/2018 đạt 71.800 tấn, giảm 1% so với cùng kỳ năm 2017. Lượng thịt lợn giảm chủ yếu là do lượng lợn sạch giết mổ giảm 2%, xuống 831.700 con.

2. Thị trường trong nước

10 ngày đầu tháng 8/2018, giá lợn hơi trong nước đạt mức cao kỷ lục trong nhiều năm. Tại một số tỉnh, thành ở miền Bắc, giá lợn hơi xuất chuồng có thời điểm chạm mốc 57.000 đồng/kg. Đây được xem là mức giá cao kỷ lục trong nhiều năm. So với năm 2017, giá thịt lợn ở thời điểm này đã tăng gấp đôi.

Tại miền Bắc, hiện giá lợn hơi đang được thu mua trong mức 52.000 - 55.500 đồng/kg; tại miền Trung, Tây Nguyên đạt khoảng 47.000 - 55.000 đồng; trong khi tại miền Nam giá lợn giao dịch trong ngưỡng 46.000 - 51.000 đồng/kg.

Tuy nhiên, nếu mức giá lợn hơi trên 55.000 đồng/kg kéo dài sẽ tiềm ẩn nhiều rủi ro, vì có thể khiến người chăn nuôi tái đàn ồ ạt khiến tình trạng cung vượt cầu như năm 2017 có thể tái diễn.

Giá trứng gia cầm có xu hướng tăng so với cuối tháng 7/2018. Tại các tỉnh Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long, giá thu mua trứng gà tại trại tăng 50 đồng/quả, lên 2.150 - 2.250 đồng/quả. Giá thu mua trứng vịt tại trại tăng 150 - 200 đồng/quả, lên 2.400 - 2.650

THỊ TRƯỜNG THỊT

đồng/quả. Giá trứng tăng do nguồn cung giảm trong bối cảnh mùa Trung thu đang cận kề.

Giá thu mua gà thịt tại khu vực Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long tăng 4.000 - 6.000 đồng/kg, lên mức 34.000 đồng/kg. Giá thu mua gà thịt lông màu tại hai khu vực này tăng 2.000 - 3.000 đồng/kg, lên 33.000 đồng/kg.

Dự báo, tình hình chăn nuôi và tiêu thụ sản phẩm chăn nuôi từ nay tới cuối năm vẫn tốt. Kể từ cuối tháng 3/2018 đến nay, giá lợn tăng đã thúc đẩy hoạt động đầu tư tái đàn và nuôi thâm canh trở lại. Vì vậy, tình trạng thiếu hụt nguồn cung trên thị trường lợn hơi sẽ dần được cải thiện trong các tháng cuối năm 2018. Tuy nhiên, giá thịt lợn trong nước vẫn ở mức cao trong một vài tháng tới và có thể sẽ phải đối mặt với cạnh tranh gia tăng từ thịt nhập khẩu. Do đó, ngành chăn nuôi, đặc biệt là chăn nuôi lợn, cần tiếp tục cải tiến kỹ thuật, giảm giá thành để đảm bảo cạnh tranh với thịt nhập khẩu, và nâng cao chất lượng để hướng đến xuất khẩu.

Tình hình sản xuất chăn nuôi:

Chăn nuôi trâu, bò: Theo số liệu ước tính của Tổng cục Thống kê, tính đến tháng 7/2018, tổng đàn trâu của cả nước giảm 1,2%, tổng đàn bò tăng 2,3% so với cùng thời điểm năm 2017.

Chăn nuôi lợn: Tháng 7/2018, giá lợn hơi ổn định ở mức cao, tuy nhiên nhiều hộ chăn nuôi vẫn thận trọng trong việc tăng đàn. Ước tính đến hết tháng 7/2018, tổng đàn lợn cả nước giảm 2,8% so với cùng thời điểm năm 2017.

Chăn nuôi gia cầm: Chăn nuôi gia cầm trong tháng 7/2018 phát triển tốt, các mô hình chăn nuôi quy mô lớn, áp dụng khoa học kỹ thuật cho hiệu quả cao, thị trường tiêu thụ gia cầm ổn định, giá bán ở mức có lãi cho người chăn nuôi. Ước tính đến hết tháng 7/2018, tổng đàn gia cầm cả nước tăng 5,4% so với cùng thời điểm năm 2017.

Tình hình xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi:

Theo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi ước đạt 44 triệu USD, đưa kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm chăn nuôi 7 tháng đầu năm 2018 ước đạt 305 triệu USD, tăng 3,8% so với cùng kỳ năm 2017. Trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ gia cầm đạt 19,4 triệu USD, tăng gấp gần 3 lần so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm 5,3% thị phần; kim ngạch xuất khẩu các sản phẩm từ trâu, bò và lợn lần lượt đạt 1,7 triệu USD và 21,3 triệu USD, giảm 63,9% và giảm 56,4% so với cùng kỳ năm 2017. Kim ngạch xuất khẩu phụ phẩm sau giết mổ tăng 2,4% so với cùng kỳ năm 2017 và chiếm 54,3% thị phần.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- **Nhật Bản** sẽ đề xuất tăng hạn ngạch khai thác cá ngừ.

- **Sản lượng khai thác thủy sản Pê-ru** tăng 31% trong mùa khai thác đầu tiên của năm 2018.

- Trong tuần kết thúc ngày 9/8/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang có xu hướng giảm so với tuần trước đó. Giá tôm nguyên liệu tại Cà Mau ổn định.

1. Thông tin thủy sản thế giới

- **Nhật Bản:** Nước này sẽ đề xuất tăng hạn ngạch khai thác cá ngừ tại cuộc họp tiểu ban của Ủy ban Thủy sản trung và tây Thái Bình Dương (WCPFC) tổ chức tại Fukuoka vào ngày 4 – 7/9/2018. Đề xuất được đưa ra sau khi một cơ quan quốc tế ước tính khả năng có thể tăng sản lượng khai thác thêm khoảng 15% trong năm 2019, nhờ nguồn lợi cá ngừ vây xanh tăng lên.

WCPFC đã quyết định công bố thông tin về hạn ngạch khai thác cá ngừ theo từng nước đối với cá ngừ vây xanh vào năm 2014. Hạn ngạch đưa ra với Nhật Bản là 4.007 tấn cho cá ngừ nhỏ và 4.882 tấn cho cá ngừ lớn, nhưng những ngư dân khai thác thủy sản cho rằng các mức hạn ngạch này quá thấp.

- **Pê-ru:** Theo Bộ Sản xuất Pê-ru, sản lượng khai thác thủy sản Pê-ru tăng 31% trong mùa khai thác đầu tiên của năm 2018, chủ yếu do sản lượng cá cơm dùng cho sản xuất bột cá và dầu cá tăng, đạt mức 4,7 triệu tấn, mức cao nhất kể từ năm 2011. Trong khi đó, sản lượng khai thác thủy sản làm thực phẩm cho người tăng 2,8% trong mùa khai thác đầu tiên của năm 2018 so với cùng kỳ năm trước, bao gồm các loại thủy sản như cá cơm, cá ngừ, mực ống, tôm cỡ lớn. Về trị giá, trong nửa đầu năm 2018 Pê-ru khai thác thủy sản ước đạt hơn 880,6 triệu USD, tăng 20% so với cùng kỳ năm 2017, chủ yếu nhờ sản lượng khai thác cá cơm tăng.

- **Hôn-đu-rát:** Theo Cơ quan Dịch vụ thú y Hôn-đu-rát, lệnh cấm tạm thời mà Mê-hi-cô áp dụng đối với tôm nhập khẩu từ Hôn-đu-rát do lo ngại bệnh đầu vàng dự kiến sẽ chấm dứt từ cuối tháng 8/2018. Lệnh cấm bắt đầu được áp dụng từ tháng 10/2017 bởi Cơ quan Thanh tra y tế Mê-hi-cô.

- **Băng-la-đét:** Trong năm tài chính 2017-2018 (từ 1/7/2017 đến 30/6/2018), xuất khẩu tôm của Băng-la-đét đạt 36.167 tấn, trị giá 408 triệu USD, giảm 9% về lượng và giảm 8,37% về trị giá so với năm tài chính 2016-2017 do nhu cầu từ thị trường thế giới giảm. Đây là mức thấp nhất kể từ năm tài chính 2001-2002 đến nay và là năm giảm thứ tư liên tiếp. Xuất khẩu tôm của Băng-la-đét giảm còn do tiêu thụ tôm nội địa tăng khi thu nhập người dân cải thiện.

2. Thị trường trong nước

Trong tuần kết thúc ngày 9/8/2018, giá cá tra nguyên liệu tại An Giang có xu hướng giảm so với tuần trước đó. Cụ thể, giá cá tra thịt trắng dao động từ 26.000 - 27.000 đồng/kg, giảm 1.000 đồng/kg so với tuần trước, nhưng tăng 1.000 đ/kg so với cùng kỳ năm 2017. Cá tra thịt hồng có giá dao động từ 25.000 - 25.800 đồng/kg, giảm 500 - 700 đồng/kg so với tuần trước và tăng 300 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước. Trong khi giá tôm nguyên liệu ổn định so với tuần trước đó.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 09/8/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá đ/kg	So sánh giá với tuần trước	So sánh giá với cùng kỳ năm trước	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	26.000 - 27.000	(-) 1.000	(+) 1.000	Nhiều
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	25.000 - 25.800	(-) 500 - 700	300	Nhiều

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 9/8/2018

Mặt hàng	Kích cỡ	Dạng sản phẩm	Đơn giá tuần trước (đ/kg)	Đơn giá tuần báo cáo (đ/kg)	So với giá tuần trước
Tôm sú (sống)	20 con/kg	(sống sinh thái)	310.000	310.000	Giá ổn định so với tuần trước đó
Tôm sú (chết)	20 con/kg	Nguyên liệu	270.000	270.000	
Tôm sú (sống)	30 con/kg	(sống sinh thái)	255.000	255.000	
Tôm sú (chết)	30 con/kg	Nguyên liệu	220.000	220.000	
Tôm sú (sống)	40 con/kg	(sống sinh thái)	205.000	205.000	
Tôm sú (chết)	40 con/kg	Nguyên liệu	175.000	175.000	
Tôm đất (sống)	Loại I	(sống)	112.000	112.000	
Tôm đất (chết)	Loại I	Nguyên liệu	97.000	97.000	
Tôm Bạc	Loại I	Nguyên liệu	70.000	70.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 70 con/kg	Mua tại ao đầm	102.000	102.000	
Tôm thẻ chân trắng	cỡ 100 con/kg	Mua tại ao đầm	81.000	81.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo thống kê của Tổng cục Hải quan, tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 765,4 triệu USD, tăng 0,2% so với tháng 6/2017, nhưng giảm 3,1% so với tháng 7/2017. Lũy kế 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 4,7 tỷ USD, tăng 8,5% so với cùng kỳ năm 2017. Như vậy, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng thủy sản tiếp tục chậm lại do khó khăn về thị trường và giá xuất khẩu một số mặt hàng thủy sản giảm.

Tháng 7/2018, xuất khẩu thủy sản sang 2 thị trường lớn nhất là Hoa Kỳ và Nhật Bản tăng trưởng chậm so với tháng 7/2018, trong khi xuất khẩu sang 3 thị trường lớn tiếp theo giảm. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm tới 30% so với tháng 7/2017.

Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang 3 thị trường lớn nhất gồm Hoa Kỳ, Nhật Bản, Trung Quốc tăng trưởng thấp so với cùng kỳ năm trước. Trong khi đó, kim ngạch xuất khẩu thủy sản sang các thị trường lớn trong khối EU lại tăng trưởng khả quan như: xuất khẩu sang Hà Lan tăng 40,7%; xuất khẩu sang Anh tăng 14,9%; Đức tăng 19,2%...

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Thị trường xuất khẩu thủy sản tháng 7 và 7 tháng năm 2018

Thị trường	Tháng 7/2018 (USD)	So với tháng 7/2017 (%)	7 tháng 2018 (USD)	So với cùng kỳ 2017 (%)
Hoa Kỳ	161.301.215	6,0	793.347.215	0,4
Nhật Bản	119.907.170	1,9	734.491.595	4,1
Trung Quốc	77.426.222	-30,0	555.605.521	2,3
Hàn Quốc	68.563.846	-3,2	458.871.740	15,0
Hà Lan	27.488.016	-9,5	184.982.264	40,7
Anh	29.446.534	7,4	156.564.236	14,9
Thái Lan	23.400.202	-6,7	154.090.015	12,1
Ca-na-đa	19.184.777	-9,2	116.405.713	8,3
Đức	17.022.667	-11,0	111.628.994	19,2
Hồng-Công	16.592.522	21,5	108.299.709	23,3
Úc	14.421.000	1,4	101.300.643	9,5
Bỉ	13.275.627	-16,3	90.312.660	14,7
Ý	8.472.208	-38,1	72.680.561	-7,8
Phi-lip-pin	9.073.548	-25,9	67.691.485	5,9
Xing-ga-po	10.439.245	15,3	65.592.134	15,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu tôm Úc và thị phần của Việt Nam

Theo thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong 6 tháng đầu năm 2018 Úc nhập khẩu 14,8 nghìn tấn tôm các loại, trị giá 159,2 triệu USD, tăng 18,1% về lượng và tăng 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm trước.

Việt Nam là thị trường cung cấp tôm các loại lớn nhất cho Úc với thị phần 6 tháng đầu năm 2018 chiếm 36,2% trong tổng nhập khẩu của nước này.

10 thị trường cung cấp tôm lớn nhất cho Úc 6 tháng đầu năm 2018

Nguồn cung	6 tháng năm 2018			So với 6 tháng năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	6 tháng 2018	6 tháng 2017
Tổng	14.809	159.188	10,7	18,1	27,1	7,6	100,0	100,0
Việt Nam	5.368	56.090	10,4	25,8	22,6	-2,5	36,2	34,0
Thái Lan	3.511	37.694	10,7	8,5	9,4	0,8	23,7	25,8
Trung Quốc	3.614	38.142	10,6	12,7	33,1	18,0	24,4	25,6
Ma-lai-xi-a	1.383	15.373	11,1	7,5	42,7	32,8	9,3	10,3
Mi-an-ma	199	1.757	8,8	21,2	27,5	5,2	1,3	1,3
Bru-nêi	127	1.737	13,7	258,8	473,3	59,8	0,9	0,3
Ăc-hen-ti-na	142	1.600	11,3	341,4	267,0	-16,9	1,0	0,3
Phi-lip-pin	58	344	5,9	29,3	62,3	25,5	0,4	0,4
Băng-la-đét	54	1.183	22,0	-35,9	25,1	95,2	0,4	0,7
In-đô-nê-xi-a	42	551	13,1	245,8	492,5	71,3	0,3	0,1

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Chủng loại tôm nhập khẩu của Úc 6 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Mã HS	Chủng loại	6 tháng 2018		So với 6 tháng 2017 (%)		Thị phần của Việt Nam (%)	
		Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	6 tháng 2018	6 tháng 2017
030617	Tôm đông lạnh khác	6.669	80.289	52,5	67,5	26,3	41,0
030616	Tôm nước lạnh đông lạnh	311	4.076	51,7	107,5	5,4	6,3
160521	Tôm chế biến không đóng hộp kín khí	4.347	43.916	-10,0	-5,3	44,1	21,0
160529	Tôm chế biến đóng hộp kín khí	3.482	30.907	11,1	6,8	48,2	46,2

Nguồn: Trademap

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc tăng 5,7% trong nửa đầu năm 2018.

- In-đô-nê-xi-a sẽ khó đạt mục tiêu xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ nếu Hoa Kỳ loại bỏ các sản phẩm gỗ công nghiệp khỏi danh sách GSP.

- Thị phần của Việt Nam trong tổng nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ giảm.

- Kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam tăng 13,7% trong 7 tháng đầu năm 2018.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- Trung Quốc: Theo Cơ quan hải quan Trung Quốc, trong tháng 6/2018, xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc đạt 5,6 tỷ USD, tăng 9,6% so với tháng 6/2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất và các bộ phận đạt 4,8 tỷ USD, giảm 0,2% so với tháng trước, tăng 8,4% so với cùng kỳ năm 2017. Mặt hàng nệm và các bộ phận giường đạt 824,8 triệu USD, tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2017.

Trong 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất của Trung Quốc đạt 30,2 tỷ USD, tăng 5,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu đồ nội thất và các bộ phận đạt 25,9 tỷ USD, tăng 4,9%; kim ngạch xuất khẩu mặt hàng nệm và các bộ phận giường đạt 4,35 tỷ USD, tăng 10,8% so với cùng kỳ năm 2017.

- In-đô-nê-xi-a: Trong nửa đầu năm 2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a đạt 6 tỷ USD, hoàn thành 50% kế hoạch đề ra. Tuy nhiên, có một số thách thức đang ảnh hưởng tới kế hoạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a. Thách thức lớn nhất là dường như chính phủ Hoa Kỳ đang có kế hoạch loại bỏ các sản phẩm gỗ công nghiệp ra khỏi danh sách Hệ thống Quy định xuất xứ để được hưởng ưu đãi thuế quan phổ cập (GSP). Nếu điều này xảy ra, kế hoạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của In-đô-nê-xi-a sẽ bị ảnh hưởng bởi mặt hàng này sẽ phải chịu thuế nhập khẩu cao tại Hoa Kỳ.

Theo Bộ trưởng Bộ Thương mại In-đô-nê-xi-a, chính phủ nước này dự định cử một nhóm đàm phán sang Hoa Kỳ để thảo luận về tầm quan trọng của GSP đối với In-đô-nê-xi-a. Hoa Kỳ cũng đã có kế hoạch đánh giá thuế quan đối với hơn 120 sản phẩm hàng hóa của In-đô-nê-xi-a, bao gồm các mặt hàng như: Dệt may, gỗ dán và thủy sản.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thống kê, tháng 7/2018, diện tích rừng trồng tập trung của cả nước ước đạt 14,2 nghìn ha, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 6,2 triệu cây, giảm 0,3%; sản lượng gỗ khai thác đạt 1.042 nghìn m³, tăng 5,4%; sản lượng củi khai thác đạt 1,7 triệu ster, giảm 0,6%. Tính chung 7 tháng đầu năm 2018, diện tích rừng trồng tập trung ước đạt 115,8 nghìn ha, tăng 1,5% so với cùng kỳ năm trước; số cây lâm nghiệp trồng phân tán đạt 42,8 triệu cây, tăng 0,1%; sản lượng gỗ khai thác đạt 6.486 nghìn m³, tăng 8,5%; sản lượng củi khai thác đạt 14,8 triệu ste, giảm 1,6%.

Tại tỉnh Bắc Giang, giá gỗ keo tăng trong khi giá gỗ bạch đàn giảm. Theo đó, ngày 9/8/2018 giá gỗ keo tại Bắc Giang giao dịch ở mức 1,28 - 1,35 triệu đồng/tấn, tăng từ 30 - 70 nghìn đồng/tấn so với tháng 7/2018, nhưng giảm so với mức giá 1,35 triệu đồng/tấn - 1,4

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

triệu đồng/tấn cùng kỳ năm 2017.

Giá gỗ bạch đàn giao dịch ở mức 1,8 - 1,95 triệu đồng/tấn, giảm từ 700 - 1,05 triệu đồng/tấn so với tháng 7/2018, giảm mạnh so với mức giá 2,1 - 2,3 triệu đồng/tấn cùng kỳ năm 2017.

3. Tình hình xuất, nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Về *xuất khẩu*: Theo số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan, tháng 7/2018 kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 730,3 triệu USD, giảm 2,6% so với tháng 6/2018, nhưng tăng 21,4% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu gỗ và sản phẩm đạt 4,86 tỷ USD, tăng 13,7% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ tháng 7/2018 đạt 506,1 triệu USD, giảm 1,5% so với tháng trước, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 7/2018, kim ngạch xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 3,38 tỷ USD, tăng 6,9% so với cùng kỳ năm 2017.

Về *nhập khẩu*: Trong tháng 7/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 193,8 triệu USD, tăng 1,5% so với tháng trước và tăng 12,1% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế đến hết tháng 7/2018, kim ngạch nhập khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,26 tỷ USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2017.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Hoa Kỳ và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ trong tháng 6/2018 đạt 1,71 tỷ USD, tăng 3% so với tháng trước, tăng 6,5% so với cùng kỳ năm 2017. Lũy kế 6 tháng đầu năm 2018, kim ngạch nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Hoa Kỳ đạt 9,38 tỷ USD, tăng 6,3% so với cùng kỳ năm 2017.

Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ trong nửa đầu năm 2018, với kim ngạch đạt 4,34 tỷ USD, tăng 6,7% so với cùng kỳ năm 2017. Việt Nam là thị trường cung cấp lớn thứ 2, nhưng thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ đã giảm từ mức 20% trong 6 tháng đầu năm 2017, xuống còn 19,5% trong 6 tháng đầu năm 2018.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ lớn nhất cho Hoa Kỳ tháng 6 và 6 tháng đầu năm 2018

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
Tổng	1.709.537	3,0	6,5	9.380.681	6,3	100,0	100,0
Trung Quốc	865.310	12,7	10,9	4.336.527	6,7	46,2	46,0
Việt Nam	310.713	-4,6	1,7	1.825.451	3,3	19,5	20,0
Ca-na-đa	121.793	-3,2	5,9	705.068	-2,4	7,5	8,2
Mê-hi-cô	82.357	-0,5	0,6	478.518	6,3	5,1	5,1
Ma-lai-xi-a	54.169	-11,5	-3,9	357.866	6,2	3,8	3,8
Ý	55.702	-14,7	13,9	334.760	28,8	3,6	2,9

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Thị trường	Tháng 6/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 5/2018 (%)	So với tháng 6/2017 (%)	6 tháng 2018 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2017 (%)	Tỷ trọng 6 tháng (%)	
						Năm 2018	Năm 2017
In-đô-nê-xi-a	46.716	21,8	3,0	310.804	4,6	3,3	3,4
Ba Lan	30.356	-8,8	24,8	174.130	34,5	1,9	1,5
Ấn Độ	21.919	-13,7	-5,0	144.135	14,4	1,5	1,4
Bra-xin	11.647	-20,0	10,7	77.499	14,2	0,8	0,8

Nguồn: Ủy Ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ



Úc thông báo kiểm soát nhập khẩu đối với việc xử lý carbon monoxide trong cá ngừ

Theo Thương vụ Việt Nam tại Úc (Kiêm nhiệm Va-nu-a-tu, Quần đảo Mác-san, Mi-crô-nê-xi-a, Quần đảo Xô-lô-mông), Bộ Nông nghiệp Úc đã đưa ra thông báo về việc giới thiệu chương trình kiểm soát biên giới về kiểm tra và phân tích đối với việc xử lý carbon monoxide (CO) trong cá ngừ. Chương trình kiểm soát mới này dự kiến sẽ được triển khai vào tháng 11 năm 2018.

Kể từ ngày bắt đầu triển khai, Bộ Nông nghiệp Úc sẽ đưa cá ngừ nhập khẩu vào kiểm tra và phân tích theo chương trình kiểm soát thực phẩm nhập khẩu (IFIS) với mức tỷ lệ giám sát là 5% để đánh giá sự tuân thủ các điều kiện theo bảng dưới đây:

Các tài liệu và nhãn mác cung cấp	Xét nghiệm	Kết quả cho phép
Không có tài liệu hay nhãn mác nào chứng minh được các sản phẩm đã được xử lý trực tiếp hay gián tiếp với CO	Carbon monoxide	< 200 µg/kg Nếu không đạt được kết quả trên thì sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.
Được dán nhãn là đã được xử lý bằng khói đã lọc, không mùi hoặc không vị		Sản phẩm cần phải được xác định rõ ràng rằng đã được hun khói. Nếu không, sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.
Được dán nhãn là đã được xử lý trực tiếp bằng CO		Sản phẩm sẽ được coi là không đáp ứng điều kiện.

Để biết thêm thông tin chi tiết, Doanh nghiệp có thể tham khảo địa chỉ sau đây:

<http://agriculture.gov.au/import/goods/food/notices/ifn08-18/>.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.

BẢN TIN THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu, Bộ Công Thương - Tel: 024.22205440;
Email: oanhvt@moit.gov.vn; linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại, Bộ Công Thương -
Tel: 024.22192875; Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin liên hệ theo số điện thoại trên.

Số ra ngày 10/8/2018